

CÔNG BÁO

Giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2016

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
Liên Sở Xây dựng, Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
I	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex: - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)	đ/kg " "	- -	- -	- -	- -	1.182 1.273	- -	- -	- -	- -
2	Xi măng Fico PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
3	Xi măng Thăng Long PCB 40 Ròng Đỏ(bao 50kg)	đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
4	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)	đ/kg	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455
5	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương: - Cát xây dựng - Cát xây dựng qua sàng	đ/m ³ " "	Cát xây dựng giao tại bãi cát xã Định An, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương								
6	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: - Đá 1 x 2 lưới 22 - Đá 1 x 2 lưới 25-27	đ/m3 " "	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	100.000 122.000	- -
			Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An								
			-	248.182	-	-	-	-	-	-	-
			-	238.182	-	-	-	-	-	-	-

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
7	- Đá 4 x 6 loại I	"	-	-	183.636	-	-	-	-	-	-	
	- Đá 0 x 4 loại I	"	-	-	156.364	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi sàng	"	-	-	162.727	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi bụi	"	-	-	123.636	-	-	-	-	-	-	
	- Đá hộc	"	-	-	138.636	-	-	-	-	-	-	
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:											
	* Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	đ/m3	KP. Tân An, P. Tân Đông Hiệp, TX. Dĩ An, T. Bình Dương									
	- Đá 1 x 2	"	-	-	256.000	-	-	-	-	-	-	
	- Đá mi bụi	"	-	-	153.000	-	-	-	-	-	-	
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	KP. 3, TT. Phước Vĩnh, H. Phú Giáo, T. Bình Dương									
- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	177.000	-	-		
- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	-	128.000	-	-		
- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	-	135.000	-	-		
- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	83.000	-	-		
* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3	Áp 1, xã Tân Mỹ, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương										
- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	167.000		
- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	84.000		
- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	-	33.000		
8	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng											
	đ/viên											
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250	
	- Gạch ống 80x80x180(mm)	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.650	1.550	1.430	
	- Gạch ống 80x80x90(mm)	"	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950	
	- Gạch Block 90x190x390 (mm)	"	6.250	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.500	6.300	5.950	
	- Gạch Block 90x90x190 (mm)	"	4.250	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.450	4.350	4.150	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Gạch Block 190x190x390 (mm) - Gạch Block 190x190x190 (mm) - Gạch Block 100x200x400 (mm) - Gạch Block 100x200x200 (mm) - Gạch Block 200x200x400 (mm) - Gạch Block 200x200x200 (mm) - Gạch Block 150x200x400 (mm) - Gạch Block 150x200x200 (mm)	" " " " " " " "	12.000 6.650 7.500 5.300 13.100 8.700 11.000 6.000	12.000 6.650 7.500 5.300 13.100 8.700 11.000 6.000	12.000 6.450 7.190 4.950 13.100 8.500 10.800 5.750	12.500 6.650 7.500 5.300 13.600 8.700 11.000 6.000	12.500 6.750 7.700 5.400 13.600 8.900 11.200 6.200	13.300 6.975 8.100 5.750 14.500 9.200 11.500 6.350	12.800 6.750 7.700 5.400 14.000 8.900 11.200 6.200	11.500 6.450 7.190 4.950 13.000 8.500 10.800 5.750		
9	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	Giá giao tại Nhà máy (Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)									
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170	
	- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.170	
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.450	
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.015	
	- Gạch Block 90x190x390	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.050	
	- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	4.235	
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	10.850	
	- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	6.480	
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.950	
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.565	
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900	
	- Gạch Block Demi200x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	9.030	
	- Gạch Hourdis 150x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	13.230	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIẢO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
10	Gạch AAC, Vữa xây, Bột trét cửa Cty CP Hưng Khang (HASS)	d/m ³	Giá giao tại Nhà máy (đường ĐT747, phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch AAC 3 - 600x200x75	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 3 - 600x200x100	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 3 - 600x200x150	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 3 - 600x200x200	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x75	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x100	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x150	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	
	- Gạch AAC 4 - 600x200x200	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	
	- Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	d/kg	-	-	-	162.727	-	-	-	-	
	- Bột trét Skimcoat EX-201 (Bao 40kg)	d/kg	-	-	-	207.273	-	-	-	-	
11	Gạch Tynel Biconsi (BMC) loại A	d/viên	Giá giao tại nhà máy (khu công nghiệp Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)								
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	-	-	818	-	-	-	-	-	
12	Gạch Tynel Bình Phú của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	d/viên	Giá giao tại nhà máy (Tổ 4, KP Tân Bình, P. Tân Hiệp, Tx Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)								
	- Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch dính 2 lỗ 4x8x18	"	-	-	-	950	-	-	-	-	
	- Gạch Demi 8x9	"	-	-	-	475	-	-	-	-	
	- Gạch dính đặc 4x8x18	"	-	-	-	1.400	-	-	-	-	
	- Gạch cách âm	"	-	-	-	14.000	-	-	-	-	
	- Ngói 22v/m2 chống thấm	"	-	-	-	6.900	-	-	-	-	
	- Ngói nóc chống thấm	"	-	-	-	8.200	-	-	-	-	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
13	Nhóm Gạch Trang Trí, loại A1 (M&C) - Gạch Thông gió Hanydi - Gạch Bán ú - Gạch Hourdis - Gạch Cản mỏng - Gạch Cản dày	đ/viên	-	-	-	-	3.182	-	-	-	-
14	Gạch TAICERA loại 1: Gạch men: - Ốp tường (25 x 40)cm - Ốp tường (30 x 45)cm - Lát nền (25 x 25)cm	đ/m ²	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668	152.668
		đ/m ²	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366	188.366
		đ/m ²	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490	157.490
		đ/m ²	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
*	Gạch thạch anh: - (30 x 30)cm giả cỏ (thùng 11 viên) - (30 x 30)cm chống trượt - (40 x 40)cm hạt mè - (40 x 40)cm phủ men - (60 x 30)cm giả cỏ - (60 x 60)cm giả cỏ - (60 x 60)cm phủ men Atrium - (60 x 60)cm Fusion Gạch thạch anh bóng kiếng: - (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá - (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây - (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh - (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn - (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn - (60 x 60)cm bóng kiếng in thắm	"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
		"	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911	179.911
		"	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467	153.467
		"	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857	174.857
		"	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497	261.497
		"	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707	261.707
		"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
		"	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445
		đ/m ²	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235
		"	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540
*		"	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192
		"	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021
		"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
		"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
		"	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445	288.445
		"	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235	288.235

STT		MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
				THÀNH PHỐ					HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	
*		- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bỏ		25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	
*		Gạch viên trang trí (250 x 77)	đ/viên	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	
*		Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	
*		Gạch trang trí kê chi ngang (60 x 30)	"									
15		Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m ²									
		- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm)	"	80.159	75.080	80.159	82.699	86.255	92.858	103.017	96.922	
		- Gạch Terrazzo (400x400mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm)	"	87.432	82.352	87.432	89.972	93.527	100.131	110.290	104.194	
		- Gạch bê tông tự chèn (con sâu)	"	96.510	94.140	91.186	103.086	107.175	116.424	120.129	117.450	
		- Gạch bê tông tự chèn (chữ 1)	"	94.760	92.480	90.156	102.056	105.020	115.394	119.099	116.420	
		- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.811	10.967	9.491	11.684	13.182	13.815	14.342	14.025	
		- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	
		- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	7.276	
16		Nhóm Ngói lợp, loại A1 (M&C)	đ/viên	Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
		- Ngói 22v/m ² chống thấm	"	-	-	-	-	6.273	-	-	-	
		- Ngói Bò	"	-	-	-	-	11.818	-	-	-	
		- Ngói demi 22	"	-	-	-	-	5.091	-	-	-	
		- Ngói vảy cá	"	-	-	-	-	4.182	-	-	-	
		- Ngói vảy cá demi	"	-	-	-	-	2.273	-	-	-	
		- Ngói mũi hài	"	-	-	-	-	2.000	-	-	-	
17		Ngói Lama ROMAN										
		- Ngói chính:	đ/viên									
		+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	11.818	11.818	11.818	11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	
		+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273	12.273	12.273	11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	
		+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182	13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	
		- Ngói nóc	"	22.727	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																																																																		
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN																																																														
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)																																																											
	- Ngói rìa - Ngói cuối rìa - Ngói ghép 2 - Ngói cuối nóc - Ngói cuối mái - Ngói chạc 3 - Ngói chạc 4 - Ngói nóc có ống - Ngói chữ T - Ngói lợp thông hơi - Ngói lấy sáng - Vữa màu loại 2kg/bịch - Vữa màu loại 5kg/bịch - Sơn chuyên dụng - Vít bắt ngói	" " " " " " " " " " " đ/kg đ/kg đ/kg đ/cái	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.273 26.818 26.818 33.182 33.182 37.727 37.727 290.000 37.727 290.000 208.182 44.545 35.455 117.273 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.364 118.182 545	22.727 27.273 27.273 33.636 33.636 38.182 38.182 290.909 38.182 290.909 209.091 45.455 36.

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỊ XÃ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	TERRALAST	"	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
*	Son gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
*	Son lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528
*	Son lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283
*	Son chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825
*	Son chống thấm hai thành phần: WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao) WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	đ/kg " "	4.950 87.725	4.950 87.725	4.950 87.725	4.950 87.725	4.950 87.725	4.950 87.725	4.950 87.725	4.950 87.725	4.950 87.725
19	Son hiệu SPEC:										
*	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
*	Son lót:	đ/kg									
	- Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	"	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
*	Son nội thất:	đ/kg									
	- Fast Interior (18 lít/thùng)	"	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
	- Easy wash (18 lít/thùng)	"	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
*	Son ngoài thất:	đ/kg									
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	"	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ. biệt (18 lít/thùng)	"	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4.35 lít/thùng)	"	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950
20	Son hiệu MYKOLOR:										
*	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
*	Son lót:	đ/kg									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN						
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
	- Alkaliseal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
	- Alkaliseal for int(18 lít/thùng)	"	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	- Nano seal (18 lít/thùng)	"	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	- Water seal (18 lít/thùng)	"	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
*	Sơn trong:	đ/kg											
	- Special Ilka (18 lít/thùng)	"	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
	- Classic Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Simigloss Finish For Int (18 lít/thùng)	"	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	- Ceiling Finish (18 lít/thùng)	"	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
*	Sơn ngoài:	đ/kg											
	- Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng)	"	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	- Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091
	- Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	- Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
	- Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng)	"	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636
	- Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng)	"	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364
21	Sơn hiệu Dutex												
*	Sơn lót:	đ/kg											
	- DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất	"	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436	35.436
	- PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất	"	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136	101.136
	- PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường, khí hậu khắc nghiệt	"	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545	139.545
*	Sơn Trong:	đ/kg											
	- PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp	"	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
	- PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả	"	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655	36.655
	- KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn	"	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiệu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Sơn Ngoài:	đ/kg								
	- PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoài thất và nội thất	"	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242
	- PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoài thất và nội thất	"	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121
*	- PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoài thất và nội thất	"	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Sơn Dầu:	đ/kg								
	- DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU	"	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
*	- DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM	"	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455
	Chất chống thấm và phụ gia:	đ/kg								
	- WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	"	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798
*	- DUTEX CT. 20D Phụ gia chống thấm và kết nối vừa bê tông xi măng	"	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509
	Sàn phẩm bột trét:	đ/kg								
	- PEP SUPER MASTIC - XÁM Bột trét nội và ngoài thất cao cấp	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
*	- DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp	"	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023
	- DUTEX PLUS Bột trét ngoài thất cao cấp	"	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg								
*	- DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	- DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	- DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
*	- DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM												
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)				
			THỦ DẦU MỘT												
	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
*	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt ≥ 30 %, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
	Hạt phản quang:	đ/kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
*	- GLASS BEAD Hạt phản quang	"													
	Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg													
*	- DUTEX LINE PRIMER Sơn lót	"	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông:	đ/kg	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	- DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG)	"	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
	- DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	"													
22	Sơn hiệu DAVOSA														
*	Sơn lót:	đ/kg	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	- Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	"	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396
*	- Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	"													
	Sơn ngoài trời:	đ/kg	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636
	- Davosa Nanosiver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng)	"	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409
	- Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	"	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273
	- Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	"	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355
	- Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng)	"	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405
	- Davosa stand Sơn mờ (5.5kg/thùng)	"													
*	Sơn Trong nhà	đ/kg	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	- Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng)	"													

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiệu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)			
*	- Davosa Clearn Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng)	"	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	
	- Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng)	"	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	
	- Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng)	"	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	
	- Davosa Suka Sơn mịn kính tế (25kg/thùng)	"	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	
	Các sản phẩm bột trét	đ/kg									
*	- Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao)	"	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	
	- Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao)	"	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	
	- Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao)	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	
	- Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao)	"	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	
	Chống thấm đa năng	đ/kg									
23	- Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment	"	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	
	Thép POMINA	đ/kg									
	- Thép cuộn D6mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	
	- Thép cuộn D8mm (CB240T)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	
	- Thép cuộn D10mm (CB240T)	"	-	-	14.690	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D10mm (SD390)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (SD390)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (SD390)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D10mm (SD295A)	"	-	-	14.500	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D12mm đến D20mm (CB300V)	"	-	-	14.350	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D10mm (CB400V)	"	-	-	14.600	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (CB400V)	"	-	-	14.450	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (CB400V)	"	-	-	14.750	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D10mm (Grade 60)	"	-	-	14.800	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D12mm đến D32mm (Grade 60)	"	-	-	14.650	-	-	-	-	-	
	- Thép cây vằn D36mm đến D40mm (Grade 60)	"	-	-	14.950	-	-	-	-	-	

Giá giao tại nhà máy (KCN Sông Thần II Dĩ An, Bình Dương).

[illegible]

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4-6,35mm, đk từ DN10-DN100.	"	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 6,36-12,0mm, đk từ DN125-DN200.	"	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036
	- Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-2,3mm, đk từ DN10-DN100.	"	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273
27	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN Việt Nam												
*	Trang trí nội thất (TAC - E)	đ/tám											
	0,05 x 2mm	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	0,05 x 3mm	"	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	0,06 x 2mm	"	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
	0,06 x 3mm	"	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	0,08 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,08 x 3mm	"	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	0,10 x 3mm	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	0,10 x 4mm	"	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	0,12 x 3mm	"	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	0,12 x 4mm	"	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	0,20 x 3mm	"	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	0,20 x 4mm	"	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	0,20 x 5mm	"	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng)	đ/tám											
	0,20 x 3mm	"	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273
	0,20 x 4mm	"	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ)	đ/tám											
	0,06 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,06 x 3mm	"	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước)	đ/tám											

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ				HUYỆN					
			THỊ XÃ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	0,12 x 3mm	"	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	
	0,12 x 4mm	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
*	Gương trắng (TAC – WMR)	ngđ/tấm										
	0,30 x 3mm	"	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	1.182	
*	Gương vàng (TAC - YMR)	ngđ/tấm										
	0,30 x 4mm	"	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	1.273	
*	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tấm										
	0,30 x 3mm	"	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	1.245	
*	Gương đen (TAC – BMR)	ngđ/tấm										
	0,30 x 4mm	"	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	
*	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngđ/tấm										
	0,30 x 3mm	"	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	1.309	
*		"	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	
	0,20 x 3mm	"	877	877	877	877	877	877	877	877	877	
*	0,20 x 4mm	"	968	968	968	968	968	968	968	968	968	
	0,20 x 5mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	
*	0,30 x 3mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
	0,30 x 4mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	
*	0,30 x 5mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	
	0,40 x 4mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	
*	0,40 x 5mm	"	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	
	0,50 x 4mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
*	0,50 x 5mm	"	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	
	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR	ngđ/tấm										
*	0,30 x 3mm	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
	0,30 x 4mm	"	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	2.091	
*	0,30 x 5mm	"	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	2.455	
	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:											
28												

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm. G300 Tôn dày 0,32mm, k 1,07m Tôn dày 0,35mm, k 1,07m Tôn dày 0,40mm, k 1,07m Tôn dày 0,45mm, k 1,07m	đ/m " " " "	78.854 84.657 92.896 105.299	78.854 84.657 92.896 105.299	78.854 84.657 92.896 105.299	78.854 84.657 92.896 105.299	78.854 84.657 92.896 105.299	78.854 84.657 92.896 105.299	78.854 84.657 92.896 105.299	
*	Tôn ZACS lạnh Tấm trần xanh lam AZ70. G300 Tôn dày 0,22mm, k 1,07m Tôn dày 0,22mm, k 0,80m	đ/m " "	60.916 49.172	60.916 49.172	60.916 49.172	60.916 49.172	60.916 49.172	60.916 49.172	60.916 49.172	
*	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngói G300 Tôn dày 0,34mm, k 1,07m Tôn dày 0,40mm, k 1,07m Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	đ/m " " "	87.166 100.932 110.415	87.166 100.932 110.415	87.166 100.932 110.415	87.166 100.932 110.415	87.166 100.932 110.415	87.166 100.932 110.415	87.166 100.932 110.415	
*	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngói G300 Tôn dày 0,41mm, k 1,07m Tôn dày 0,46mm, k 1,07m	đ/m " "	103.842 116.262	103.842 116.262	103.842 116.262	103.842 116.262	103.842 116.262	103.842 116.262	103.842 116.262	
*	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550 Tôn dày 0,34mm, k 1,07m Tôn dày 0,40mm, k 1,07m Tôn dày 0,47mm, k 1,07m	đ/m " " "	87.166 100.932 117.416	87.166 100.932 117.416	87.166 100.932 117.416	87.166 100.932 117.416	87.166 100.932 117.416	87.166 100.932 117.416	87.166 100.932 117.416	
29	Tôn Đông Á									
*	Tôn mạ kẽm: 0,140 * 1200 * cuộn 0,200 * 1200 * cuộn 0,250 * 1200 * cuộn 0,300 * 1200 * cuộn 0,350 * 1200 * cuộn	đ/kg " " " " "	20.907 18.335 16.979 16.595 16.219	20.495 17.923 16.566 16.182 15.806	20.577 18.005 16.649 16.265 15.889	20.907 18.335 16.979 16.595 16.219	20.660 18.088 16.732 16.347 15.972	20.990 18.418 17.062 16.677 16.302	20.695 18.123 16.766 16.382 16.006	20.585 18.014 16.657 16.273 15.897

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN				
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Tôn mạ lạnh:	"	0,400 * 1200 * cuộn	15.935	15.522	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613	
		"	0,450 * 1200 * cuộn	15.712	15.299	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.390	
		"	0,500 * 1200 * cuộn	15.618	15.205	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296	
		đ/kg	0,200 * 1200 * cuộn	19.776	19.364	19.364	19.446	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455	
		"	0,250 * 1200 * cuộn	18.041	17.628	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719	
		"	0,300 * 1200 * cuộn	17.215	16.802	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893	
		"	0,350 * 1200 * cuộn	17.049	16.636	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727	
		"	0,400 * 1200 * cuộn	16.718	16.305	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396	
		"	0,450 * 1200 * cuộn	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232	
		"	0,500 * 1200 * cuộn	16.554	16.141	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232	
*	Tôn mạ kèm phủ sơn:	đ/kg	0,200 * 1200 * cuộn	21.960	21.547	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638	
		"	0,250 * 1200 * cuộn	19.936	19.524	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615	
		"	0,300 * 1200 * cuộn	19.113	18.700	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791	
		"	0,350 * 1200 * cuộn	18.395	17.983	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074	
		"	0,400 * 1200 * cuộn	17.850	17.437	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528	
		"	0,450 * 1200 * cuộn	17.498	17.085	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176	
		"	0,500 * 1200 * cuộn	17.146	16.734	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825	
		đ/kg	Tôn mạ lạnh phủ sơn:										
			0,200 * 1200 * cuộn	22.586	22.174	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265	
			0,250 * 1200 * cuộn	20.426	20.014	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105	
*	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon:	"	0,300 * 1200 * cuộn	19.519	19.106	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197	
		"	0,350 * 1200 * cuộn	18.715	18.302	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393	
		"	0,400 * 1200 * cuộn	18.129	17.716	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807	
		"	0,450 * 1200 * cuộn	17.765	17.352	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443	
		"	0,500 * 1200 * cuộn	17.471	17.058	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng phô, chuột) (2 bóng x 1,2m): - Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236 - Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236 - Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236 - Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236 - Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236 - Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236 - Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m) - Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m) - Loại chống thấm (loại A) PIFH236 - Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng phô, bóng, chuột)	đ/cái " " " " " " " " " " ngđ/cái	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	750.909 942.727 800.909 543.636 425.455 333.636 253.636 395.455 898.182 2.329	
*	Đèn các loại: - Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27 - Đèn downlight gắn âm PRDA115E27 - Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065 - Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC - Đèn cao áp treo trần PHBF420AL	đ/bộ " " " " ngđ/bộ	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	122.727 84.545 600.000 999.091 1.431	
*	Phụ kiện các loại: - Tăng phô đèn huỳnh quang PABA36/40 - Chuột đèn PASS10	đ/cái " "	72.727 7.273	72.727 7.273	72.727 7.273	72.727 7.273	72.727 7.273	72.727 7.273	72.727 7.273	72.727 7.273	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
31	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường * Hệ trần: Trần nổi Vĩnh Tường Smartline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUÔNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Trần nổi Vĩnh Tường Topline tấm trần nhôm Skymetal Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUÔNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC) Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x610 ,Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi) Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TUÔNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp Trần chìm phẳng VĨNH TUÔNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm) Trần chìm phẳng VĨNH TUÔNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn) * Vách ngăn: Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp) Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	đ/m ²	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811	137.814 287.359 146.690 122.487 124.756 198.239 117.803 107.745 101.575 318.480 239.811

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
32	Cửa sổ nhựa Châu Âu: Cửa sổ, cửa đi, vách ngăn EURO WINDOW: Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm-11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm), kích thước 1,5 x 1m Vách kính, kính trắng Việt - Nhật 5mm, kích thước 1 x 1m Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước 1,4 x 1,4m. Phụ kiện kim khí (PKKK) hãng Vít Cửa sổ 2 cánh, mở quay - lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật), kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hàng GU Unijet; kích thước 1,4 x 1,4m Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hàng ROTO, chốt liên-hàng Siegeinia Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hàng ROTO, thanh hạn định-hàng GU; kích thước 0,6 x 1,4m Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề hàng-GU Unijet; kích thước 0,6 x 1,4m Cửa đi ban công, 1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề-hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus; kích thước 0,9 x 2,2m	đ/m ² " " " " " " " " " "	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -	1.472.378 2.514.612 2.794.336 4.596.005 4.482.158 5.514.254 5.806.551 5.871.012	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -	- - - - - - - - - -		

Giá bán tại nhà máy (Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương)

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN		
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)
	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hàng Roto, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liên Seigeimia Aubi, kích thước 1,4 x 2,2m	"	-	-	-	6.065.749	-	-	-	-
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus; chốt liên Seigeimia Aubi	"	-	-	-	6.463.662	-	-	-	-
	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. PKKK: thanh chốt đa điểm, con lăn, tay nắm-hàng GU, ổ khóa-hàng Winkhaus; kích thước 1,6 x 2,2m	"	-	-	-	3.963.185	-	-	-	-
	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt - Nhật 5mm, panô thanh. PKKK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -hàng ROTO, ổ khóa-hàng Winkhaus	"	-	-	-	6.405.914	-	-	-	-
33	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):									
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ								
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Lavabo:	đ/cái								
	Shinju L-282V	"	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V	"	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
34	Thiết bị vệ sinh American Standard:									
*	Cầu Cao, thùng nước:	ngđ/bộ								
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THỊ XÃ						HUYỆN								
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
*	Winston Plus VF-2396 (2 nhân)	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
	Lavabo:	đ/cái	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Gala VF-0940	"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
*	Bồn tiểu Eco VF-0414	đ/cái	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
*	Bồn tiểu Wall VF-0412	đ/cái															
35	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:																
*	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái															
	Loại bồn đứng																
	- 1.000 lít (phi 960)	"	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945
*	- 5.000 lít (phi 1380)	"	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773
	Loại bồn nằm																
	- 1.000 lít (phi 960)	"	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164
*	- 5.000 lít (phi 1380)	"	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái															
	Loại bồn đứng																
	- 1.000 lít	"	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573
*	- 2.000 lít	"	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782
	Loại bồn nằm																
	- 1.000 lít	"	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159
	- 2.000 lít	"	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209
36	(ngđ/bộ)																
	"	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	"	"	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành																
	- ĐT/ HĐ 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)																
	- ĐT/ HĐ 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)																

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
37	Máy nước nóng trực tiếp Rossi - R450 (công suất 4500W) - R550 (công suất 5500W)	ngđ/cái " "	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	1.909 2.000	
38	Máy nước nóng gián tiếp Rossi - RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W) - R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	ngđ/cái " "	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	2.000 2.136	
39	Chậu rửa Rossi - RA/ĐT/TA 1 chậu 2 hố 1 bàn - RA/ĐT/TA 3 chậu 2 hố 1 bàn - RA/ĐT/TA 12 chậu 2 hố 1 bàn	ngđ/cái " " "	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	1.055 927 809	
40	Sen, vòi Rossi - Sen R801 S - Vòi 2 chân R801 V2 - Vòi 1 chân R801 V1 - Vòi chậu - Vòi tường	ngđ/cái " " " "	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	1.355 1.327 1.291 1.227 1.327	
41	Bồn tắm cao cấp Rossi - Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	ngđ/cái " " " "	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	4.010 2.300 23.650 17.020	
42	Xăng ô tô RON 95 Xăng ô tô RON 92 Xăng sinh học E5 RON 92	đ/lít " "	từ 01 - 03 từ 01 - 03 từ 01 - 03	từ 04 - 18 từ 04 - 18 từ 04 - 18	từ 04 - 18 từ 04 - 18 từ 04 - 18	từ 04 - 18 từ 04 - 18 từ 04 - 18	từ 19 - 31 từ 19 - 31 từ 19 - 31	từ 19 - 31 từ 19 - 31 từ 19 - 31	từ 19 - 31 từ 19 - 31 từ 19 - 31	14.764 14.127 13.500	
43	Dầu DO 0,05S	"	từ 01 - 03	từ 04 - 18	từ 04 - 18	từ 04 - 18	từ 19 - 31	từ 19 - 31	từ 19 - 31	9.364	
44	Dầu hỏa	"	từ 01 - 03	từ 04 - 18	từ 04 - 18	từ 04 - 18	từ 19 - 31	từ 19 - 31	từ 19 - 31	8.618	
45	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B. phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								

Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B. phường Bình Chuẩn. Thuận An. Bình Dương) (chưa tính bao bì).

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Nhựa đường nhũ tương - Nhựa đường phân tách nhanh CRS - I - Nhũ tương Polyme CRS - I P - Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2 - Nhựa đường phân tách nhanh M60 - Nhựa đường phân tách chậm CSS - I - Nhựa đường phân tách chậm CSS - I h Nhựa đường lòng MC70 Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Xá) Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Phuy) Bê tông nhựa nóng: - C10 - C15 - C20 - C25	đ/kg " " " " " " đ/kg đ/kg " đ/kg " " " "	- -<								

STT	MẬT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ				THỊ XÃ			HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
*	Ông nhựa HDPE - PE100 loại PN 12.5:	"	dk 220 x 5,1 mm	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900		
		"	dk 25 x 2,0 mm	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818		
		"	dk 32 x 2,4 mm	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091		
		"	dk 40 x 3.0 mm	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273		
		"	dk 50 x 3,7 mm	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091		
		"	dk 63 x 4,7 mm	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727		
		"	dk 75 x 5.6 mm	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727		
		"	dk 90 x 6,7 mm	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545		
		"	dk 110 x 8,1 mm	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545		
		"	dk 125 x 9,2 mm	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455		
		"	dk 140 x 10,3 mm	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364		
		*	Ông nhựa HDPE 2 vách (loại A):	d/m									
"	dk 200 x 15,0 mm			413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182		
"	dk 250 x 16,0 mm			544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364		
"	dk 300 x 14,0 mm			419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545		
"	dk 400 x 17,0 mm			710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364		
"	dk 500 x 22,0 mm			1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909		
"	dk 600 x 25,0 mm			1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909		
"	dk 800 x 34,0 mm			2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545		
47	Ông nhựa Tân Tiến:			d/m									
				"	dk 21 x 1,6 mm	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
				"	dk 27 x 1,8 mm	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
				"	dk 34 x 2,0 mm	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
"	dk 42 x 2,1 mm	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350				
"	dk 42 x 3,5 mm	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600				
"	dk 49 x 2,4 mm	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350				

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN											
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)								
			THỦ DẦU MỘT																
			đk 60 x 2,5 mm	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
			đk 60 x 3,0 mm	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
			đk 90 x 2,9 mm	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
			đk 90 x 4,3 mm	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
			đk 114 x 4,9 mm	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
			đk 114 x 7,0 mm	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
			đk 168 x 4,3 mm	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
			đk 168 x 7,0 mm	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
			đk 220 x 5,1 mm	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
			đk 220 x 8,7 mm	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
48	Ống nhựa và Phụ kiện DISMY																		
*	Ống nước lạnh (PN 10)	đ/m	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	20 x 2,3mm	"	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
	25 x 2,8mm	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	32 x 2,9mm	"	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
	40 x 3,7mm	"	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
	50 x 4,6mm	"	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273
	63 x 5,8mm	"																	
*	Ống nước nóng (PN 20)	đ/m	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182
	20 x 3,4mm	"	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455
	25 x 4,2mm	"	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	32 x 5,4mm	"	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455
	40 x 6,7mm	"	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909
	50 x 8,3mm	"	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909
	63 x 10,5mm	"																	
*	Cút 90°	đ/cái	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	20mm	"																	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	25mm	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	
	32mm	"	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
	40mm	"	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	
	50mm	"	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	
	63mm	"	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	
*	Măng sông ren trong	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	
	25mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	
	25mm x 3/4"	"	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	
	32mm x 1"	"	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	
*	40mm x 1-1/4"	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	50mm x 1-1/2"	"	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	
	63mm x 2"	"	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	
	Măng sông ren ngoài	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	
*	25mm x 1/2"	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
	25mm x 3/4"	"	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	
	32mm x 1"	"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
	40mm x 1-1/4"	"	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	
	50mm x 1-1/2"	"	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	
*	63mm x 2"	"	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	
	Cút ren trong	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	
	25mm x 1/2"	"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	
	25mm x 3/4"	"	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
*	32mm x 1"	"	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	
	Cút ren ngoài	đ/cái										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
		"	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727
		"	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818
		"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
		"	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
*	Tê ren trong	đ/cái										
		"	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182
		"	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455
		"	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273
*	Tê ren ngoài	đ/cái										
		"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091
		"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455
		"	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
*	Chếch 45°	đ/cái										
		"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
		"	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
		"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
		"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
		"	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
*	Măng sông	đ/cái										
		"	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
		"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
		"	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
		"	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455
		"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
		"	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
*	Côn thu	đ/cái										

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ				HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	25 mm	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
	32 mm	"	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	
	40 mm	"	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	
	50 mm	"	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	
	63 mm	"	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	
* Tê đều	đ/cái	đ/cái									
	20mm	"	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
	25mm	"	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	
	32mm	"	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	
	40mm	"	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	
* Van cửa kiểu 2	50mm	"	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	
	63mm	"	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	
	đ/cái	đ/cái									
	20mm	"	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	
	25mm	"	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	
	32mm	"	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	
	40mm	"	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	
	50mm	"	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	
	63mm	"	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	
	đ/m	đ/m									
* Ông u. PVC Dismy Ông CI	Ø21	"	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	
	Ø27	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
	Ø34	"	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
	Ø42	"	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	
	Ø48	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
	Ø60	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
	Ø75	"	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Ø90	"	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818
	Ø110	"	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Ø125	"	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Ø160	"	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455
	Ø200	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
	Ø250	"	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
* Ống C2		đ/m											
	Ø21	"	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Ø27	"	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Ø34	"	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	Ø42	"	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
	Ø48	"	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273
	Ø60	"	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273
	Ø75	"	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364
	Ø90	"	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909
	Ø110	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
	Ø125	"	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818
	Ø160	"	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545
	Ø200	"	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182
	Ø250	"	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636
	Ống nhựa HDPE - PE100 Dismy												
	* PN8		đ/m										
Ø32		"	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727
Ø40		"	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636
Ø50		"	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818
Ø63		"	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THỊ XÃ				HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
* PN10	Ø75	"	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727
	Ø90	"	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273
	Ø110	"	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364
	Ø125	"	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091
	Ø160	"	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273
	Ø200	"	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818
	đ/m									
	Ø25	"	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364
	Ø32	"	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	Ø40	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
* PN12,5	Ø50	"	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273
	Ø63	"	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727
	Ø75	"	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364
	Ø90	"	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909
	Ø110	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Ø125	"	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364
	Ø160	"	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727
	Ø200	"	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091
	Ø250	"	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364
	Ø315	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545
đ/m										
* PN12,5	Ø20	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	Ø25	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ø32	"	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727
	Ø40	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	Ø50	"	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364
	Ø63	"	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	THUẬN AN (Phường Dĩ An)	DĨ AN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	Ø75 Ø90 Ø110 Ø125 Ø160 Ø200 Ø225 Ø250 Ø315 Ø400 Ø450	" " " " " " " " " " "	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	85.273 120.818 182.545 232.909 380.909 599.455 740.455 915.636 1.453.091 2.345.545 2.970.000	
49	Ống và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen										
*	Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông tron)	đ/m	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	6.909 9.545 17.545 22.500 26.182 27.273 32.909 48.773 63.182 71.455 105.636 183.091 151.091	

STT	MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ				HUYỆN				
			THỊ XÃ								
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Φ168x7,3mm	"	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818
	Φ200x6,2mm	"	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182
	Φ220x8,7mm	"	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
	Φ225x10,8mm	"	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000	470.000
	Φ250x11,9mm	"	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364	576.364
	Φ280x10,7mm	"	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455	590.455
	Φ315x12,1mm	"	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364	745.364
	Φ355x10,9mm	"	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182	766.182
	Φ400x19,1mm	"	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818
	Φ450x17,2mm	"	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727	1.523.727
	Φ500x19,1mm	"	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000
	Φ560x21,4mm	"	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364	2.359.364
	Φ630x24,1mm	"	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182	2.989.182
* Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	Cải										
* Co dây	Cải										
	21mm	"	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100
	27mm	"	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
	34mm	"	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
	42mm	"	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
	49mm	"	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
	60mm	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
	90mm	"	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
	114mm	"	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480	10.480
	140mm	"	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000
	168mm	"	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500	341.500
	220mm	"	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500	584.500
	* Co ren ngoài dây	Cải									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	21mm	"	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
	27mm	"	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
	34mm	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
*	Co ren trong dày	Cái									
	21mm	"	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900
	27mm	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300
	34mm	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
*	Tê dày	Cái									
	21mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	27mm	"	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600	4.600
	34mm	"	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
	42mm	"	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
	49mm	"	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	60mm	"	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
	90mm	"	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
	114mm	"	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900	127.900
	140mm	"	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200	217.200
*	Nối dày	Cái									
	21mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	27mm	"	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	34mm	"	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	42mm	"	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	49mm	"	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	60mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	90mm	"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	114mm	"	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
*	Lợi dày	Cái									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THỊ XÃ				HUYỆN										
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
*	Chữ Y dày	21mm	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	
		27mm	"	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	
		34mm	"	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	
		42mm	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
		49mm	"	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	
		60mm	"	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	
		90mm	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	
		114mm	"	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
		Cải															
		34mm	"	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
*	Chữ Y mỏng	60mm	"	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	
		90mm	"	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	97.300	
		110mm	"	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	160.900	
		114mm	"	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
		140mm	"	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	330.300	
		168mm	"	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	470.200	
		200mm	"	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	1.279.800	
		220mm	"	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	1.243.000	
		Công bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:															
		đ/m															
*	Công vỉa hè VH:	"	258.670	248.699	258.670	263.656	243.713	283.599	288.585	266.648	273.628						
		"	302.068	289.080	302.068	308.563	282.585	334.540	341.034	312.459	321.551						
		"	412.068	392.807	412.068	421.699	383.176	460.222	469.852	427.477	440.960						
		"	438.182	415.682	438.182	449.432	404.432	494.432	505.682	456.182	471.932						
		"	657.864	618.114	657.864	677.739	598.239	757.239	777.114	689.664	717.489						
		"	1.020.875	963.347	1.020.875	1.049.639	934.582	1.164.696	1.193.460	1.066.898	1.107.168						

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THỊ XÃ						HUYỆN							
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	1.807.318	1.710.795	1.807.318	1.855.580	1.662.534	2.048.625	2.096.886	1.884.536	1.952.102					
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.381.218	2.554.055	2.652.818	2.529.364	2.097.273	2.591.091	2.652.818	2.381.218	2.652.818					
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.176.582	3.423.236	3.564.182	3.388.000	2.771.364	3.476.091	3.564.182	3.176.582	3.564.182					
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	3.615.682	3.906.341	4.072.432	3.864.818	3.138.170	3.968.625	4.072.432	3.615.682	4.072.432					
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m														
	- đk 300, L = 4000 mm	"	269.670	259.699	269.670	274.656	254.713	294.599	299.585	277.648	284.628					
	- đk 400, L = 4000 mm	"	326.795	313.807	326.795	333.290	307.313	359.267	365.761	337.186	346.278					
	- đk 500, L = 4000 mm	"	435.977	416.716	435.977	445.608	407.085	484.131	493.761	451.386	464.869					
	- đk 600, L = 4000 mm	"	458.182	435.682	458.182	469.432	424.432	514.432	525.682	476.182	491.932					
	- đk 800, L = 4000 mm	"	768.136	728.386	768.136	788.011	708.511	867.511	887.386	799.936	827.761					
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.138.602	1.081.074	1.138.602	1.167.366	1.052.310	1.282.423	1.311.188	1.184.625	1.224.895					
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	1.951.864	1.855.341	1.951.864	2.000.125	1.807.080	2.193.170	2.241.432	2.029.082	2.096.648					
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.680.400	2.853.236	2.952.000	2.828.545	2.396.455	2.890.273	2.952.000	2.680.400	2.952.000					
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.657.945	3.904.600	4.045.545	3.869.364	3.252.727	3.957.455	4.045.545	3.657.945	4.045.545					
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	4.123.955	4.414.614	4.580.705	4.373.091	3.646.443	4.476.898	4.580.705	4.123.955	4.580.705					
*	Cổng chịu lực H30:	đ/m														
	- đk 300, L = 4000 mm	"	276.489	266.517	276.489	281.474	261.531	301.418	306.403	284.466	291.446					
	- đk 400, L = 4000 mm	"	333.341	320.352	333.341	339.835	313.858	365.813	372.307	343.732	352.824					
	- đk 500, L = 4000 mm	"	482.068	462.807	482.068	491.699	453.176	530.222	539.852	497.477	410.960					
	- đk 600, L = 4000 mm	"	497.636	475.136	497.636	508.886	463.886	553.886	565.136	515.636	531.386					
	- đk 800, L = 4000 mm	"	788.227	748.477	788.227	808.102	728.602	887.602	907.477	820.027	847.852					
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	1.151.148	1.093.619	1.151.148	1.179.912	1.064.855	1.294.969	1.323.733	1.197.170	1.237.440					
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	1.970.500	1.873.977	1.970.500	2.018.761	1.825.716	2.211.807	2.260.068	2.047.718	2.115.284					
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.804.218	2.977.055	3.075.818	2.952.364	2.520.273	3.014.091	3.075.818	2.804.218	3.075.818					
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	3.889.855	4.136.509	4.277.455	4.101.273	3.484.636	4.189.364	4.277.455	3.889.855	4.277.455					
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	4.509.500	4.800.159	4.966.250	4.758.636	4.031.989	4.862.443	4.966.250	4.509.500	4.966.250					

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THỊ XÃ					HUYỆN			
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
51	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	ngđ/cái									
	- 1000 x 1000 x 1200 mm	"	3.048	2.952	3.048	3.096	2.904	3.288	3.336	3.125	3.192
	- 1200 x 1200 x 1200 mm	"	3.505	3.393	3.505	3.561	3.336	3.786	3.842	3.595	3.673
	- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	5.455	5.256	5.455	5.555	5.156	5.955	6.054	5.615	5.755
	- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	6.695	6.410	6.695	6.837	6.267	7.408	7.550	6.923	7.122
	- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	8.640	8.328	8.640	8.797	8.172	9.421	9.578	8.890	9.109
	- 2500 x 2000 x 1200 mm	"	11.851	11.389	11.851	12.082	11.158	13.005	13.236	12.220	12.543
	- 2500 x 2500 x 1200 mm	"	13.382	12.895	13.382	13.626	12.652	14.599	14.843	13.772	14.112
	- 3000 x 3000 x 1200 mm	"	15.709	15.007	15.709	16.059	14.656	17.463	17.814	16.270	16.761
52	Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:										
	Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):										
*	Cổng vĩa hè VH:	đ/m									
	- dk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	227.000
	- dk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	262.000
	- dk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	356.000
	- dk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
	- dk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	599.000
	- dk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	863.000
	- dk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500.000
	- dk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940.000
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- dk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	236.000
	- dk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	288.000
	- dk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	372.000
	- dk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	431.000
	- dk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	695.000

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM											
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN							
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)			
			THỦ DẦU MỘT											
*	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.007.000
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.725.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.397.000
	Cống chịu lực H30:	đ/m												
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	242.000
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	416.000
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	471.000
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	727.000
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.037.000
*	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.762.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.524.000
	Cống Bê tông Rung (L=2,5m):	đ/m												
	Cống vỉa hè VH:	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.000
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255.000
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	392.000
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	550.000
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	884.000
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370.000
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.745.000
*	- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.649.000
	Cống chịu lực H10:	đ/m												
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	203.000
	- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	418.000
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	609.000

STT		MẶT HÀNG, QUÝ CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM															
				THỊ XÃ				HUYỆN											
				THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)							
				THỦ DẦU MỘT															
*	Cổng chịu lực H30:	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	960.000
		- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.451.000
		- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.943.000
		- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.921.000
		đ/m	đ/m																
		- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	212.000
		- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	270.000
		- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	430.000
		- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	627.000
		- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000
*	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm:	- đk 1200, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504.000
		- đk 1500, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.005.000
		- đk 2000, L = 3000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.025.000
		đ/m	đ/m																
		- 1600 x 1600 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.478.000
		- 1600 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.767.000
		- 2000 x 2000 x 1200 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.483.000
		Gối công BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3-2	Cái																
		- Gối công BTCT của công BTLT đk 300, L = 4000 mm	"	104.148	100.483	104.148	105.980	98.651	113.310	115.142	107.080	109.645							
		- Gối công BTCT của công BTLT đk 400, L = 4000 mm	"	113.409	108.977	113.409	115.625	106.761	124.489	126.705	116.955	120.057							
53	Gối công BTCT của công BTLT đk 500, L = 4000 mm	"	149.659	142.330	149.659	153.324	138.665	167.983	171.648	155.523	160.653								
		- Gối công BTCT của công BTLT đk 600, L = 4000 mm	"	155.568	147.557	155.568	159.574	143.551	175.597	179.602	161.977	167.585							
		- Gối công BTCT của công BTLT đk 800, L = 4000 mm	"	165.114	156.420	165.114	169.460	152.074	186.847	191.193	172.068	178.153							
		- Gối công BTCT của công BTLT đk 1000, L = 4000 mm	"	204.545	194.318	204.545	209.659	189.205	230.114	235.227	212.727	219.886							

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1200, L = 3000 mm - Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1500, L = 3000 mm - Gối cống BTCT của cống BTLT đk 1800, L = 3000 mm - Gối cống BTCT của cống BTLT đk 2000, L = 3000 mm	"	332.159	313.580	332.159	341.449	304.290	378.608	387.898	347.023	360.028
		"	428.727	463.091	482.727	458.182	372.273	470.455	482.727	428.727	482.727
		"	996.227	1.085.477	1.136.477	1.072.727	849.602	1.104.602	996.227	996.227	1.136.477
		"	1.414.455	1.550.000	1.627.455	1.530.636	1.191.773	1.579.045	1.414.455	1.414.455	1.627.455
54	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	đ/m ²	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát								
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)	"	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.800	15.800	15.800	15.800
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.600	16.600	16.600	16.600
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)	"	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	18.200	18.200	18.200	18.200
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)	"	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.500	19.500	19.500	19.500
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)	"	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.900	24.900	24.900	24.900
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	28.000
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	31.900
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	35.400
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	39.200
55	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²									
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500
	- Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm	"	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500	47.500
	- Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	"	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600	56.600
56	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion	đ/m ²									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viên 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viên 3,4/4,4 mm	" " "	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000	40.000 42.000 50.000		
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN											
57	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)											
*	Dây điện lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500V - VC-0,5 (F 0,80)-300/500V - VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	đ/m " "	1.240 2.050	1.240 2.050	1.240 2.050	1.240 2.050	1.240 2.050	1.240 2.050	1.240 2.050	1.240 2.050		
	Dây điện lõi đồng mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1kV - VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1kV - VCmd-2x1,5-(2x30/0,2)-0,6/1kV - VCmd-2x2,5-(2x50/0,2)-0,6/1kV	đ/m " " "	4.300 6.030 9.790	4.300 6.030 9.790	4.300 6.030 9.790	4.300 6.030 9.790	4.300 6.030 9.790	4.300 6.030 9.790	4.300 6.030 9.790	4.300 6.030 9.790		
*	Dây điện lõi đồng lực hạ thế -450/750V - CV-1,5 (7/0,52) - 450/750V - CV-2,5 (7/0,67) - 450/750V - CV-10 (7/1,35) - 450/750V - CV-50 - 750V - CV-240 - 750V	đ/m " " " "	3.170 5.270 18.910 88.400 437.000	3.170 5.840 18.910 88.400 437.000	3.170 5.840 18.910 88.400 437.000	3.170 5.840 18.910 88.400 437.000	3.170 5.840 18.910 88.400 437.000	3.170 5.840 18.910 88.400 437.000	3.170 5.840 18.910 88.400 437.000	3.170 5.840 18.910 88.400 437.000		
	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT											
58	Dây đơn cứng VC	đ/m	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730		
	VC 1,0 mm2 VC 2,5 mm2 VC 4,0 mm2 VC 5,0 mm5 VC 7,0 mm6	" " " " "	6.300 10.200 12.800 17.800	6.300 10.200 12.800 17.800	6.300 10.200 12.800 17.800	6.300 10.200 12.800 17.800	6.300 10.200 12.800 17.800	6.300 10.200 12.800 17.800	6.300 10.200 12.800 17.800	6.300 10.200 12.800 17.800		

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Dây đơn mềm VCm	đ/m	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	1.600 2.830 5.260 10.000 14.900	
*	Dây đôi mềm VCm 2x	đ/m	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	1.850 4.130 5.430 7.720 12.650	
*	Dây Oval mềm VCmo 2x	đ/m	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	5.000 9.100 14.300 21.700 32.100	
*	Dây nhiều pha mềm VVCm	đ/m	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	7.500 10.500 12.800 15.400 23.300 30.200 36.600 51.800 67.800	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ				HUYỆN					
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm...	đ/m	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
		"	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	
		"	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	
		"	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	
		"	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
		"	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	239.000	
		đ/m	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	2.970	
		"	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	8.780	
		"	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	
		"	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	
*	Dây cáp điện lực CV	"	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	
		"	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
		"	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	
		"	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	
		"	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	
		"	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	358.000	
		"	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
		"	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	712.000	
		"	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	
		"	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.160.000	
*	Dây đơn cứng VA	đ/m	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	
		"	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	
		"	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	1.082	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																		
			THỊ XÃ						HUYỆN												
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)										
			THỦ DẦU MỘT																		
*	BÓNG ĐÈN COMPACT ROBOT COMPACT 2U	" " " đ/SP	VA 5,0	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	
			VA 7,0	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
			2U-11W	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
			2U-13W	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
*	COMPACT 3U	" " " đ/SP	3U-14W	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
			3U-18W	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
			3U-20W	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	
*	COMPACT 4U	" " " đ/SP	4U-40W	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
			4U-50W	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
*	COMPACT XOÀN	" " " đ/SP	X-7W	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	
			X-11W	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636
			X-15W	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818
			X-20W	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727
*	Bóng chống âm ROBOT	" " " đ/SP																			
			3U-20W	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	
			3U-23W	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
*	Ổ CẮM CÔNG TẮC ÂM TƯỜNG Sản phẩm nguyên bộ	bộ " " "																			
			GS1	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
			GS2	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ					HUYỆN				
			THỊ XÃ									
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	GS2-2	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
	GS2x2-1	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
	GS3x3-1	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	
	GS4-2	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	
	GPS3S2-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	
	GPS2x2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	
	GIT2	"	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	
59	GITT3	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	
	Sàn phẩm Gang cầu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiên Phát:											
	Giá giao tại chân công trình Tp.Thủ Dầu Một											
	*	Bộ khung vuông dương (800 x 800) mm và nắp hố ga tròn phi 630 mm	ngđ/bộ									
		Tải trọng 12.5 tấn	"	5.090	-	-	-	-	-	-	-	-
		Tải trọng 25 tấn	"	5.430	-	-	-	-	-	-	-	-
		Tải trọng 40 tấn	"	6.585	-	-	-	-	-	-	-	-
Tải trọng 60 tấn		"	8.820	-	-	-	-	-	-	-	-	
*	Tải trọng 90 tấn	"	11.535	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Bộ khung vuông âm (850 x 850) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	ngđ/bộ										
	Tải trọng 12.5 tấn	"	4.040	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 25 tấn	"	4.785	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 40 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tải trọng 60 tấn	"	6.355	-	-	-	-	-	-	-	-	

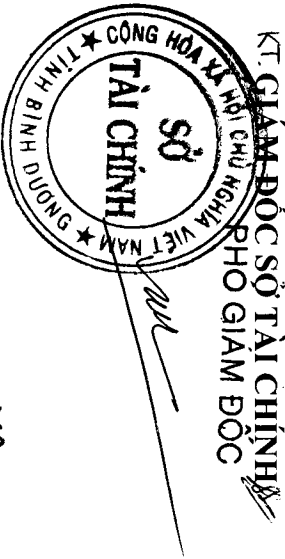
Giá giao tại chân công trình Tp.Thủ Dầu Một

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN					
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Tải trọng 90 tấn Bộ khung tròn phi (850 x 90) mm và nắp hố ga tròn phi 650 mm	" ngđ/bộ	6.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Tải trọng 12.5 tấn	"	4.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	4.685	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	5.235	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	5.820	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	6.570	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Bộ song chắn rác (960 x 530) mm và nắp hố ga (860 x 430) mm	ngđ/bộ		-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Tải trọng 12.5 tấn	"	2.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 25 tấn	"	3.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 40 tấn	"	4.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 60 tấn	"	4.740	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tải trọng 90 tấn	"	5.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gainvo nhỏ (330 x 330 x 43) mm nắp (260 x260) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	560	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ Gainvo to (630 x 570 x 65) mm nắp (605 x 450) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	2.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 2 cánh trên hè khung (945 x 872 x 80) mm, nắp (800 x 700) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	6.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 2 cánh dưới đường khung (910 x 950 x 100) mm, nắp (750 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	8.210	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Bộ bề cấp 4 cánh trên hè khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 12.5 tấn	ngđ/bộ	7.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-

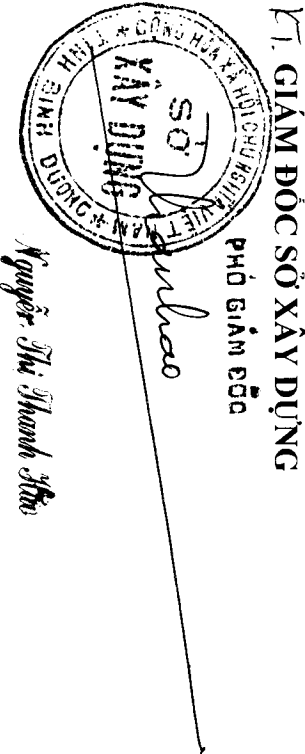
STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
*	Bộ bệ cấp 4 cánh trên hệ khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 12,5 tấn	ngđ/bộ	12.225	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bệ cấp 4 cánh dưới đường khung (1255 x 884 x 80) mm, nắp (1060 x 700) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	13.415	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bệ cấp 4 cánh dưới đường khung (1660 x 950 x 100) mm, nắp (1500 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	15.280	-	-	-	-	-	-	-	
*	Bộ bệ cấp 6 cánh dưới đường khung (2415 x 950 x 100) mm, nắp (2250 x 750) mm - Tải trọng 40 tấn	ngđ/bộ	22.500	-	-	-	-	-	-	-	

GHI CHÚ:

- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.
- Định chính giá Đá 4x6 của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Đính kèm phụ lục).
- Định chính giá gạch Block Bé tông của công ty cổ phần Dầu tư Xây dựng 3-2 (Đính kèm phụ lục).



Dương Ngọc Vân



Nguyễn Thị Thanh Thảo

- Nơi nhận:
- Các Bộ: XD, TC;
 - TTTU, UBND tỉnh;
 - Website Sở Xây dựng, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương;
 - Lưu: VT, GCS (STC), KT&VLXD (SXD).

Vat lieu xay dung thang 1 - 2016

Phụ lục đính chính giá đá 4x6 và giá gạch Block bê tông

(Đính kèm Công bố số A2/CBLS-SXD-STC ngày 24 tháng 02 năm 2016)

		THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
1	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:									
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/tấn	Điều chỉnh giá đá 4x6 tại thị trấn Phước Vĩnh (Phú Giáo) từ tháng 6/2015 đến tháng 12/2015 là 124.000 đồng/tấn, giá đá 4x6 tại các huyện còn lại, thị xã và thành phố vẫn giữ nguyên theo Công bố giá của Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Bình Dương.							
2	Gạch Block bê tông của công ty Cổ phần và Khoáng Sản Xây dựng Bình Dương									
	* Giá áp dụng từ ngày 01/12/2015-25/12/2015									
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	Viên	10.182	9.455	8.182	10.073	11.364	11.909	12.364	11.545
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	5.273	4.909	4.273	5.218	5.864	6.091	6.364	6.000
	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	5.273	4.909	4.273	5.218	5.864	6.091	6.364	6.000
	* Giá áp dụng từ ngày 26/12/2015-31/12/2015									
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	Viên	11.811	10.967	9.491	11.684	13.182	13.815	14.342	13.393
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	6.960
	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	6.116	5.695	4.956	6.053	6.802	7.065	7.382	6.960

GHI CHÚ:

- Sản phẩm có đăng ký chất lượng.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.